

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP TCLLCT-HC
HỆ KTT K14 TẠI TPTN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 7 năm 2022

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA K14 TẠI ĐẢNG BỘ TP TN

Khối kiến thức III: Những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị, NNPL và QLHCNN; một số kỹ năng cơ bản trong lãnh đạo, quản lý của cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
1	Vũ Hải Cường	07/7/1970	1	23	7,5	Bảy rưỡi	
2	Nguyễn Thị Kim Dung	30/4/1987	2	20	7,5	Bảy rưỡi	
3	Trần Tiến Dũng	28/3/1983	3	13	7,5	Bảy rưỡi	
4	Lưu Trung Dũng	17/6/1978	4	38	7,5	Bảy rưỡi	
5	Nguyễn Đức Dũng	19/02/1980	5	22	7,0	Bảy	
6	Đỗ Thị Mai Duyên	30/10/1984	6	01	7,5	Bảy rưỡi	
7	Phạm Thùy Dương	20/9/1980	7	47	8,0	Tám	
8	Vũ Đức Giang	09/11/1967	8	51	7,0	Bảy	
9	Hùng Thị Hương Giang	13/11/1982	9	42	7,0	Bảy	
10	Phạm Thị Hải	20/5/1983	10	35	7,5	Bảy rưỡi	
11	Phạm Thị Hồng Hạnh	23/02/1983	11	15	7,0	Bảy	
12	Phan Thị Hảo	28/4/1982	12	14	7,0	Bảy	
13	Dương Thị Thu Hiền	29/9/1971	13	44	7,0	Bảy	
14	Lương Thị Hiếu	30/7/1977	14	04	7,0	Bảy	
15	Lê Thị Thanh Hoa	08/01/1983	15	54	8,0	Tám	
16	Nguyễn Thị Hồng	31/12/1990	16	26	7,0	Bảy	
17	Chu Thị Huệ	19/12/1981	17	08	7,5	Bảy rưỡi	
18	Lý Thị Huệ	26/01/1979	18	48	7,0	Bảy	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
19	Hoàng Anh Hùng	30/8/1978	19	27	8,0	Tám	
20	Nguyễn Quốc Hưng	15/4/1981	20	06	7,0	Bảy	
21	Phùng Lan Hương	05/11/1984	21	43	7,0	Bảy	
22	Ngô Thị Minh Hường	19/01/1971	22	55	7,0	Bảy	
23	Trần Quang Huy	11/3/1987	23	33	8,0	Tám	
24	Trần Thị Thanh Huyền	08/10/1986	24	16	7,5	Bảy rưỡi	
25	Nguyễn Văn Kiên	21/4/1982	25	57	7,0	Bảy	
26	Đỗ Thị Mỹ Lệ	03/12/1985	26	05	7,5	Bảy rưỡi	
27	Nguyễn Hồng Liêm	30/01/1980	27	37	7,0	Bảy	
28	Dương Thùy Linh	01/4/1989	28	32	7,0	Bảy	
29	Đàm Bảo Lộc	09/7/1978	29	61	7,0	Bảy	
30	Phạm Thị Mến	27/3/1979	30	59	7,5	Bảy rưỡi	
31	Dương Thu Minh	10/01/1983	31	45	7,5	Bảy rưỡi	
32	Lê Thị Minh	15/11/1975	32	58	7,5	Bảy rưỡi	
33	Mông Thúy Nga	10/8/1983	33	09	7,0	Bảy	
34	Đào Thị Nguyên	19/4/1975	34	02	7,5	Bảy rưỡi	
35	Chu Văn Nhã	18/01/1986	35	56	7,5	Bảy rưỡi	
36	Quách Thị Sa Ny	15/4/1987	36	50	7,5	Bảy rưỡi	
37	Nguyễn Thị Kim Oanh	23/5/1988	37	60	7,5	Bảy rưỡi	
38	Phạm Mai Phương	23/4/1976	38	07	7,0	Bảy	
39	Nguyễn Quang	11/12/1973	39	21	7,0	Bảy	
40	Trần Thị Quyên	05/11/1977	40	52	7,0	Bảy	
41	Tạ Văn Sớm	19/5/1984	41	24	6,5	Sáu rưỡi	
42	Phạm Xuân Thái	14/12/1986	42	41	8,0	Tám	
43	La Hồng Thái	10/10/1973	43	10	7,0	Bảy	
44	Đào Thị Phương Thanh	03/4/1984	44	30	7,0	Bảy	

NG

 TR

 NG

Handwritten signature

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
45	Phạm Đức Thành	23/01/1983	45	31	7,5	Bảy rưỡi	
46	Đoàn Thị Thành	30/5/1976	46	34	7,5	Bảy rưỡi	
47	Nguyễn Văn Thành	30/8/1972	47	39	7,0	Bảy	
48	Tạ Đức Thịnh	24/11/1978	48	18	7,0	Bảy	
49	Nguyễn Hữu Thu	08/5/1975	49	25	7,5	Bảy rưỡi	
50	Trần Thị Thùy	13/11/1986	50	53	7,5	Bảy rưỡi	
51	Nguyễn Thị Chung Thủy	06/8/1973	51	36	7,5	Bảy rưỡi	
52	Hoàng Minh Tiến	24/7/1969	52	03	6,5	Sáu rưỡi	
53	Nông Thị Huyền Trang	31/10/1986	53	12	7,0	Bảy	
54	Hoàng Thị Cẩm Vân	29/9/1990	54	40	7,5	Bảy rưỡi	
55	Đỗ Quỳnh Vi	18/10/1990	55	46	7,0	Bảy	
56	Vũ Thị Hương Xuân	03/02/1985	56	19	7,5	Bảy rưỡi	
57	Trần Thị Yên	18/7/1987	57	49	7,5	Bảy rưỡi	
58	Đặng Hải Yến	18/12/1981	58	28	7,5	Bảy rưỡi	
59	Đỗ Thị Hải Yến	23/8/1984	59	29	8,0	Tám	
60	Vũ Thị Yến	11/6/1985	60	17	7,5	Bảy rưỡi	
61	Nguyễn Thị Chiến	10/4/1972	61	11	7,0	Bảy	

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hồng Mây

HIỆU TRƯỞNG – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Thu Huyền